Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 03.2025/SGD/CBTT	*TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
   - Email: sgd@hunghau.vn
   - Website: www.sgd.edu.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý 4/năm 2025

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..... tại đường dẫn: www.sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4.2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 21 /SGD	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026*
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Công ty mẹ Q4.2025 so với Q4.2024	

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Q4.2025 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 30/01/2026 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
   - LNST Công ty mẹ Q4.2024: **(1.522.028.768) đ**
   - LNST Công ty mẹ Q4.2025: **176.400.486 đ**

LNST của BCTC Công ty mẹ Q4.2025 tăng với cùng kỳ Q4.2024 là **1.698.429.254** đ (tương đương tăng **116,6%**).

Nguyên nhân: Giá vốn hàng bán thấp hơn so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận sau thuế Q4.2025 tăng so với lợi nhuận sau thuế của Q4.2025

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303280405 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý IV Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.361.628.679**	**7.115.418.147**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**68.818.629**	**493.323.812**
1. Tiền	111		68.818.629	493.323.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**3.955.882.743**	**1.213.195.916**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.838.798	2.342.446.821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(853.956.055)	(1.129.250.905)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**811.462.522**	**3.684.756.036**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.724.812.415	1.778.856.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.907.700	62.307.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	600.000.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	63.892.422	504.741.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.661.150.015)	(1.661.150.015)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**2.034.939.234**	**1.244.614.844**
1. Hàng tồn kho	141		3.058.851.867	3.193.684.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.023.912.633)	(1.949.069.586)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**490.525.551**	**479.527.539**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.122.486	21.492.335
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	455.403.065	458.035.204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.604.571.389**	**39.760.440.648**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8.428.362.355**	**8.584.231.614**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.960.205.483	2.116.074.742
- Nguyên giá	*222*		*4.834.809.472*	*4.834.809.472*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.874.603.989)*	*(2.718.734.730)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.468.156.872	6.468.156.872
- Nguyên giá	*228*		*6.468.156.872*	*6.468.156.872*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**31.172.875.700**	**31.172.875.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.172.875.700	26.172.875.700
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.333.334**	**3.333.334**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.333.334	3.333.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**46.966.200.068**	**46.875.858.795**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.831.794.492**	**2.535.192.746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.831.794.492**	**2.490.192.746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	973.442.643	2.036.951.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	707.499	6.825.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.000.000	3.000.000
4. Phải trả người lao động	314		218.040.678	115.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	314.481.000	314.481.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	319.122.672	13.134.521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**45.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	45.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**45.134.405.576**	**44.340.666.049**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**45.134.405.576**	**44.340.666.049**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.227.438.218	2.227.438.218
5. Cổ phiếu quỹ	415		(679.873.904)	(679.873.904)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		851.634.920	851.634.920
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.365.206.342	571.466.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*571.466.815*	*2.241.709.774*
- LNST chưa phân phối kỳ này - năm nay	*421b*		*793.739.527*	*(1.670.242.959)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**46.966.200.068**	**46.875.858.795**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

M.S.D.N: 0303280405 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**22.929.297**	**201.828.227**	**247.446.408**	**793.947.620**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**22.929.297**	**201.828.227**	**247.446.408**	**793.947.620**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(1.010.602.09)	1.688.491.891	(744.165.482)	2.181.059.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.033.531.386**	**(1.486.663.664)**	**991.611.890**	**(1.387.111.731)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.886.043	801.223.544	1.915.095.620	1.442.696.999
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	142.917.817	156.204.561	308.075.732	(50.590.183)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.111.111	327.457.800	694.975.561	552.012.023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	669.249.182	158.876.261	1.067.175.854	1.022.199.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**219.139.319**	**(1.327.978.742)**	**836.480.363**	**(1.468.035.633)**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.465.478	-	2.468.475	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	45.204.311	194.050.026	45.209.311	202.207.326
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(42.738.833)**	**(194.050.026)**	**(42.740.836)**	**(202.207.326)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**176.400.486**	**(1.522.028.768)**	**793.739.527**	**(1.670.242.959)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**176.400.486**	**(1.522.028.768)**	**793.739.527**	**(1.670.242.959)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

M.S.D.N: 0303280405 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***793.739.527***	***(1.670.242.959)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		155.869.259	155.869.260
- Các khoản dự phòng	03		(1.200.451.803)	1.759.327.502
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.915.095.620)	(1.442.696.999)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.165.938.637)***	***(1.197.743.196)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.801.941.406	7.101.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		134.832.563	288.468.562
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(703.398.254)	32.578.862
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	2.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.467.391.977)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.399.954.899)***	***(867.593.949)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.400.000.000	4.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		575.449.716	1.435.486.040
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***2.975.449.716***	***885.486.040***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(424.505.183)**	**17.892.091**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**493.323.812**	**475.431.721**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**68.818.629**	**493.323.812**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày ngày 24 tháng 5 năm 2004, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam)

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học	80,99%	80,99%
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học	56,16%	56,16%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Sản xuất điện	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Giáo dục mầm non	49%	39,69%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh đoanh được Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	06 - 25
Máy móc thiết bị	3	3
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao	Hết khấu hao
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	Không khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, …

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	7.015.160	5.104.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.803.469	488.218.968
Cộng	**68.818.629**	**493.323.812**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết		**3.460.348.788**	**4.430.249.200**	**(157.045.545)**		**1.029.838.821**	**412.353.937**	**(617.498.308)**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)	10	95.577	118.000	-	10	95.577	109.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	164.604	3.037.557.666	4.164.481.200	-		-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)	105.000	422.695.545	265.650.000	(157.045.545)				
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)	-	-	-	-	3.000	36.365.340	8.768.267	(27.597.074)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)		-	-	-	87.600	992.861.234	402.960.000	(589.901.234)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)	-	-	-	-	87	516.670	516.670	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		**1.349.490.010**	**652.579.500**	**(696.019.510)**		**1.312.608.000**	**800.855.402**	**(511.752.597)**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (i)	46.875	1.312.608.000	646.875.000	(665.733.000)	46.875	1.312.608.000	800.855.402	(511.752.597)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) (i)	3.000	36.365.340	5.400.000	(30.074.340)		-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) (i)	87	516.670	304.500	(212.170)		-	-	-
Cộng		**4.809.838.798**	**5.082.828.700**	**(853.065.055)**		**2.342.446.821**	**1.213.209.339**	**(1.129.250.905)**

Các chứng khoán kinh doanh hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(i): Chứng khoán của các Công ty có cổ phiếu chưa niêm yết hiện đang giao dịch trên UPCoM, theo đó giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá tham chiếu trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025				01/01/2025			
	% sở hữu/biểu quyết	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**% sở hữu/biểu quyết**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào Công ty con		**26.172.875.700**	-	(*)		**26.172.875.700**	-	(*)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	56,16%	11.445.035.700	-	(*)	55,99%	11.445.035.700	-	(*)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long	80,99%	14.727.840.000	-	(*)	80,99%	14.727.840.000	-	(*)
Đầu tư vào Công ty liên kết		**5.000.000.000**	-	(*)		**5.000.000.000**	-	(*)
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	25,00%	5.000.000.000	-	(*)	25,00%	5.000.000.000	-	(*)
Cộng		**31.172.875.700**	-			**31.172.875.700**	-	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiết bị & Đo Đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Công ty Cổ phần Sách - TBTH Đắk Nông	390.236.848	390.236.848
Văn Phòng Phẩm Phương Vy	278.439.980	278.439.980
Các đối tượng khác	504.729.065	558.773.433
Cộng	**1.724.812.415**	**1.778.856.783**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thành Đạt	8.077.000	8.077.000
Công ty TNHH Kiểm toán NVA	21.600.000	-
Cộng	**83.907.700**	**62.307.700**

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	600.000.000	1.400.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	-	1.600.000.000
Cộng	**600.000.000**	**3.000.000.000**

6. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	462.650.000
Tạm ứng	51.211.162	26.000.000
Các khoản phải thu khác	12.681.260	16.091.568
+ Lãi dự thu	-	*7.210.959*
+ Các khoản khác	*12.681.260*	*8.880.609*
Cộng	**63.892.422**	**504.741.568**

Đơn vị tính: VND

7. Nợ xấu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn						
Phải thu khách hàng	**1.661.150.015**	**1.661.150.015**	**-**	**1.661.150.015**	**1.661.150.015**	**-**
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	-	551.406.522	551.406.522	-
Văn phòng phẩm Phương Vy	278.439.980	278.439.980	-	278.439.980	278.439.980	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	390.236.848	390.236.848	-	390.236.848	390.236.848	-
Các đối tượng khác	441.066.665	441.066.665	-	441.066.665	441.066.665	-
Cộng	**1.661.150.015**	**1.661.150.015**	**-**	**1.661.150.015**	**1.661.150.015**	**-**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
- Thành phẩm	1.749.732.206	(156.681.405)	1.749.732.206	(1.056.681.405)
- Hàng hoá	1.286.635.297	(867.231.228)	1.421.467.860	(892.388.181)
Cộng	**3.058.851.867**	**(1.023.912.633)**	**3.193.684.430**	**(1.949.069.586)**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Các khoản khác	3.333.334	3.333.334
Cộng	**3.333.334**	**3.333.334**

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**3.531.966.825**	**258.654.620**	**1.044.188.027**	**4.834.809.472**
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.531.966.825**	**258.654.620**	**1.044.188.027**	**4.834.809.472**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**1.497.198.306**	**177.348.397**	**1.044.188.027**	**2.718.734.730**
Số tăng trong năm	127.173.276	28.695.983	-	155.869.259
- Khấu hao trong năm	*127.173.276*	*28.695.983*	-	*155.869.259*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối năm	**1.624.371.582**	**206.044.380**	**1.044.188.027**	**2.874.603.989**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**2.034.768.519**	**81.306.223**	**-**	**2.116.074.742**
Tại ngày cuối năm	**1.907.595.243**	**52.610.240**	**-**	**1.960.205.483**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**6.468.156.872**	**6.468.156.872**
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**6.468.156.872**	**6.468.156.872**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**6.468.156.872**	**6.468.156.872**
Tại ngày cuối năm	**6.468.156.872**	**6.468.156.872**

(*) : Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 6.468.156.872 đồng và diện tích 151,2 m^2.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập Đoàn ECI	477.435.915	477.435.915	477.435.915	477.435.915
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	171.706.400	171.706.400	171.706.400	171.706.400
Công ty Cổ phần Sách Dân Tộc	165.015.143	165.015.143	165.015.143	165.015.143
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	159.285.185	159.285.185	1.222.793.958	1.222.793.958
Cộng	**973.442.643**	**973.442.643**	**2.036.951.416**	**2.036.951.416**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS SOLAR Việt Nam	-	-
Các đối tượng khác	707.499	6.825.809
Cộng	**707.499**	**6.825.809**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	104.040.296	-	(4.404.719)	-	108.445.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.647.376	-	-	-	334.647.376	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.347.532	-	32.832.061	25.795.203	12.310.674	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	6.000.000
Cộng	**458.035.204**	**3.000.000**	**31.427.342**	**25.795.203**	**455.403.065**	**6.000.000**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí khác	65.000.000	65.000.000
Cộng	**314.481.000**	**314.481.000**

16. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	787.640	787.640
Bảo hiểm xã hội	15.988.151	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.828.500	5.828.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.518.381	6.518.381
Cộng	**319.122.672**	**13.134.521**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược của các Nhà sách dài hạn	-	45.000.000
Cộng	-	**45.000.000**

Đơn vị tính : VND

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**2.241.709.774**	**46.010.909.008**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.670.242.959)	(1.670.242.959)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**571.466.815**	**44.340.666.049**
Số dư đầu năm nay	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**571.466.815**	**44.340.666.049**
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	793.739.527	793.739.527
Phân phối lợi nhuận năm này	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**1.365.206.342**	**45.134.405.576**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	41.370.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	41.370.000.000	41.370.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	*94.000*	*94.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán sách tham khảo	179.773.135	713.795.734
Doanh thu khác	67.673.273	80.151.886
Cộng	**247.446.408**	**793.947.620**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sách đã bán	152.295.488	603.832.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.695.983	28.695.985
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.548.531.202
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(925.156.953)	-
Cộng	**(744.165.482)**	**2.181.059.351**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.790.620	174.323.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.854.305.000	1.268.373.000
Cộng	**1.915.095.620**	**1.442.696.999**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	342.984.509	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	582.361.466	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(618.279.359)	(50.590.183)
Chi phí tài chính khác	1.009.116	-
Cộng	**308.075.732**	**(50.590.183)**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	694.975.561	550.625.994
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	1.386.029
Cộng	**694.975.561**	**552.012.023**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	499.853.758	218.204.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.173.276	
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		261.386.483
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	437.148.820	542.608.568
Cộng	**1.067.175.854**	**1.022.199.061**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	2.468.475	-
Cộng	**2.468.475**	-

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	45.209.311	202.207.326
Cộng	**45.209.311**	**202.207.326**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	793.739.527	(1.670.242.959)
Các khoản điều chỉnh tăng	**83.001.569**	**275.201.141**
+ Chi phí không được khấu trừ	*83.001.569*	*202.041.341*
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm nay theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế		*65.000.000*
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế		*8.159.800*
Các khoản điều chỉnh giảm		**1.333.373.000**
+ Cổ tức nhận được		-
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế		*65.000.000*
Thu nhập được miễn thuế	1.854.305.000	*1.268.373.000*
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	**(977.563.904)**	**(2.728.414.818)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		
Thuế TNDN bổ sung các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026